

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

---

## BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### ■ Khái quát công ty

Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà tiền thân là Công ty TNHH Cơ Kim khí Sơn Hà, được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 070376 ngày 23 tháng 11 năm 1998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi sang mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 30 tháng 10 năm 2007 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100776445 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp cùng ngày.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã hai mươi tư (24) lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp để phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty, trong đó lần đăng ký thay đổi thứ hai mươi tư (24) ngày 29 tháng 9 năm 2022 về việc tăng vốn điều lệ.

### ■ Trụ sở chính

- Địa chỉ: số 2, Phố Thanh Lâm - Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: (024) 62 65 65 66
- Fax: (024) 62 65 65 88

### ■ Công ty có các chi nhánh trực thuộc sau

TT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỊA CHỈ
1	Chi nhánh Hải Dương	Thôn Cẩm Khê, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Hải Dương 2	Khu dân cư Ninh Chấp 7, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương
3	Chi nhánh Phú Thọ	Khu 7, xã Hy Cương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
4	Chi nhánh Ninh Bình	Phố An Hòa, phường Ninh Phong, thành Phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
5	Chi nhánh Ninh Bình 2	Km2, đường 12 B, phố Tân Nhất, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình
6	Chi nhánh Hà Nam	Số nhà 81, đường Lê Hoàn, tổ 6, phường Quang Trung, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
7	Chi nhánh Hà Nam 02	Xóm 3, xã Tràng An, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam
8	Chi nhánh Xuân Mai	Thôn Xuân Thủy, xã Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
9	Chi nhánh Sóc Sơn	Thôn Phù Mã, xã Phù Ninh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
10	Chi nhánh Thái Nguyên	Xóm 8, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
11	Chi nhánh Thái Nguyên 2	Tổ 3, phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
12	Chi nhánh Tuyên Quang	Thôn Hợp Hòa 2, xã Lương Vượng, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang
13	Chi nhánh Sơn Tây	Quốc Lộ 21, thôn Tân Phú, xã Sơn Đông, Sơn Tây, Hà Nội
14	Chi nhánh Cẩm Phả	Tổ 1, khu Trung Sơn 2, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
15	Chi nhánh Yên Bái	Tổ 2, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái
16	Chi nhánh Vĩnh Phúc	Đường Nguyễn Tất Thành, Khu tái định cư Hán Lữ, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

TT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỊA CHỈ
17	Chi nhánh Sơn La	Đường Lê Duẩn, tổ 4, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
18	Chi nhánh Sơn La 2	Km 181, Quốc lộ 6, số nhà 18, Tiểu khu Tiễn Tiến, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La
19	Chi nhánh Hòa Bình	Xóm 1, xã Sủ Ngòi, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
20	Chi nhánh Bắc Giang	Thôn 9, xã Việt Tiến, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
21	Chi nhánh Bắc Giang 2	Thôn Già Khê, xã Tiên Hưng, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang
22	Chi nhánh Bắc Giang 3	Thôn Kép 11, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang
23	Chi nhánh Bắc Giang 4	Khu công nghiệp Dĩnh Kế, phường Dĩnh Kế, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
24	Chi nhánh Thái Bình	Thôn Lê Lợi 1, xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
25	Chi nhánh Thái Bình 2	Xóm 7, thôn Trinh Trung Đông, xã Anh Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình
26	Chi nhánh Bắc Ninh	Km2 đường Trần Hưng Đạo, phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
27	Chi nhánh Cao Bằng	Tổ 11 Thâm Hoảng I, phường Đẻ Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
28	Chi nhánh Quốc Oai	Cạnh cây xăng Cửa Sâu, thôn Đồng Lữ, xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội
29	Chi nhánh Nam Định	Km 3,5 đường S2, xã Nghĩa An, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định
30	Chi nhánh Nam Định 2	Khu 3, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định
31	Chi nhánh Hưng Yên	Km 12, thôn Yên Lịch, xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
32	Chi nhánh Hưng Yên 2	Đội 7, thôn Phương Thông, xã Phương Chiểu, TP. Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
33	Chi nhánh Lào Cai	Nhà ông Vinh, đường N4 và E13 tiểu khu đô thị số 4, phường Bắc Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai
34	Chi nhánh Quảng Ninh 2	Tổ 79, khu 7, phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
35	Chi nhánh Quảng Ninh 3	Khu Quy Hoạch Trại Tĩnh, phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh
36	Chi nhánh Điện Biên	Đội 7A, Hợp tác xã Pom Lót, xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
37	Chi nhánh Phú Thọ 2	Khu 7, xã Hương Nộn, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ
38	Chi nhánh Hà Giang	Tổ 8, thị trấn Việt Quang, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang
39	Chi nhánh Đông Anh	Thôn Tiên Hùng, Xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
40	Chi nhánh Vĩnh Phúc 2	Phố Phú Lâm, thị trấn Lập Thạch, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc
41	Chi nhánh Lai Châu	Tổ 5, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu
42	Chi nhánh Bắc Kạn	Số 193, tổ 9, phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn
43	Chi nhánh Lạng Sơn	Thôn Khòn Pát, xã Mai Pha, Thành Phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

## BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gia dụng và công nghiệp như bồn chứa nước, chậu rửa,....;
- Cung ứng các sản phẩm năng lượng mới như năng lượng mặt trời, năng lượng gió;
- Khai thác, kinh doanh các dự án cung cấp nước sạch;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án bất động sản công nghiệp;

### Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NGÀY BỔ NHIỆM/TÁI BỔ NHIỆM/MIỄN NHIỆM
Ông Lê Vĩnh Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Trần Kim Dung	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Đào Nam Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Phương Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020
Ông Kiều Đức Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020

#### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NGÀY BỔ NHIỆM/MIỄN NHIỆM
Ông Đỗ Thành Tâm	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2022
Ông Đào Nam Phong	Phó Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2022
Ông Phạm Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc thường trực Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 12 năm 2022 Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Đăng Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 03 tháng 10 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Lương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2020
Ông Hoàng Mạnh Tân	Hàm Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019
Ông Dương Tấn Hải	Hàm Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2022

#### BAN KIỂM SOÁT

HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NGÀY BỔ NHIỆM/TÁI BỔ NHIỆM/MIỄN NHIỆM
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Trưởng ban	Ngày 05 tháng 6 năm 2021
Bà Trần Thị Thủy	Thành viên	Ngày 05 tháng 6 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Gấm	Thành viên	Ngày 05 tháng 6 năm 2021

#### Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Vĩnh Sơn - Chủ tịch HĐQT.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Lê Vĩnh Sơn  
Chủ tịch hội đồng quản trị

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023, từ trang 08 đến trang 63, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi nhánh Hà Nội



**Vũ Minh Khôi - Thành viên Ban Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2897-2020-008-1

Người được ủy quyền

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**Vũ Tuấn Nghĩa - Kiểm toán viên**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4028-2022-008-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5,592,427,754,449</b>	<b>4,657,232,545,178</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>183,916,538,854</b>	<b>173,879,995,491</b>
1. Tiền	111		152,658,433,660	156,095,040,879
2. Các khoản tương đương tiền	112		31,258,105,194	17,784,954,612
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>202,949,655,953</b>	<b>199,272,216,533</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	279,371,670,172	202,949,655,953
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3,282,906,068,834</b>	<b>2,531,863,113,378</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2,207,588,963,493	1,978,173,872,255
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	809,451,099,577	464,313,380,881
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	8,843,000,000	1,968,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	268,252,439,833	97,109,185,908
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(11,456,793,632)	(11,016,914,407)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		227,359,563	1,315,588,741
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8</b>	<b>1,734,810,426,539</b>	<b>1,628,148,408,354</b>
1. Hàng tồn kho	141		1,734,872,514,806	1,628,148,408,354
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(62,088,267)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>111,423,050,050</b>	<b>120,391,372,002</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	23,285,418,664	12,590,752,557
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		87,141,202,560	104,812,236,054
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	996,428,826	2,988,383,391
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
			SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,738,368,677,827</b>	<b>1,250,172,627,829</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5,373,973,060</b>	<b>5,460,898,621</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	6,169,375,293	6,256,300,854
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.7	(795.402.233)	(795.402.233)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>819,922,687,142</b>	<b>760,067,175,239</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	675,288,798,218	654,778,448,711
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>1,298,126,216,940</i>	<i>1,203,302,433,238</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(622,837,418,722)</i>	<i>(548,523,984,527)</i>
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	129,196,125,830	89,069,990,611
<i>Nguyên giá</i>	225		<i>161,634,558,499</i>	<i>110,440,626,318</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		<i>(32,438,432,669)</i>	<i>(21,370,635,707)</i>
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	15,437,763,094	16,218,735,917
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>28,042,492,636</i>	<i>27,711,491,936</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(12,604,729,542)</i>	<i>(11,492,756,019)</i>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		<i>-</i>	<i>-</i>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>614,690,181,587</b>	<b>158,859,367,886</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	614,690,181,587	158,859,367,886
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>189,115,949,282</b>	<b>185,024,806,837</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	176,405,949,282	176,314,806,837
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	34.115.778.616	34,115,778,616
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(31,405,778,616)	(31,405,778,616)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	10,000,000,000	6,000,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>109,265,886,756</b>	<b>140,760,379,246</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	105,992,084,233	136,773,460,483
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	3,273,802,523	3,986,918,763
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>7,330,796,432,276</b>	<b>5,907,405,173,007</b>

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5,370,355,090,973</b>	<b>4,543,007,115,733</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4,767,026,049,940</b>	<b>4,062,863,601,791</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	525,341,856,258	654,735,018,191
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	339,476,216,502	594,822,140,951
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	44,955,815,619	32,515,853,269
4. Phải trả người lao động	314		37,475,634,374	47,938,411,157
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	24,465,468,300	24,303,282,745
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16,880,363	1,307,283,079
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	725,067,870,051	398,862,554,239
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	3,059,479,818,362	2,293,099,265,198
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2,607,057,400	2,924,083,163
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	8,139,432,711	12,355,709,799
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>603,329,041,033</b>	<b>480,143,513,942</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	5,000,000	892,165,566
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	602,346,790,069	478,274,097,412
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		977.250.964	977,250,964
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,960,441,341,303</b>	<b>1,364,398,057,274</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1,960,441,341,303</b>	<b>1,364,398,057,274</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,621,764,490,000	1,005,357,070,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,621,764,490,000	1,005,357,070,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(47,906,902,648)	(47,906,902,648)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		57,652,066,000	49,604,200,000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(4,186,322,972)	(4,186,322,972)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(5,900,529,340)	(3,572,338,932)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		38,668,039,933	38,396,303,797
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		268,432,956	209,828,408
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52,788,120,942	126,323,115,239
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34,987,110,467	126,323,115,239
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,801,010,475	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		247,293,946,432	200,173,104,382
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>7,330,796,432,276</b>	<b>5,907,405,173,007</b>

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nam

Kế toán trưởng



Trương Văn Tiến



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Vinh Sơn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8,214,248,495,304	7,260,803,805,751
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	236,769,609,461	186,191,109,614
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7,977,478,885,843	7,074,612,696,137
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	7,075,693,004,493	6,201,055,173,831
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		901,785,881,350	873,557,522,306
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	101,047,265,163	26,463,472,077
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	351,993,911,363	190,436,003,814
Trong đó: chi phí lãi vay	23		251,806,134,120	146,565,542,880
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		91,142,445	964,083,495
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	351,669,824,574	364,726,161,774
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	176,952,473,742	163,348,079,606
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		122,308,079,279	182,474,832,684
12. Thu nhập khác	31	VI.8	5,527,808,388	3,752,350,023
13. Chi phí khác	32	VI.9	5,446,189,139	1,730,368,733
14. Lợi nhuận khác	40		81,619,249	2,021,981,290
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		122,389,698,528	184,496,813,974
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		35,133,205,176	47,814,514,393
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>87,256,493,352</b>	<b>136,682,299,581</b>
<b>19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ</b>	<b>61</b>		<b>58,118,858,146</b>	<b>89,385,473,068</b>
<b>20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>62</b>		<b>29,137,635,206</b>	<b>47,296,826,513</b>
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	381.93	887.74
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	381.93	887.74

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nam

Kế toán trưởng



Trương Văn Tiến



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Vinh Sơn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>122,389,698,528</b>	<b>184,496,813,974</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		89,822,135,047	83,664,557,693
- Các khoản dự phòng	03		184,941,729	238,785,210
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8,734,215,834)	4,564,928,767
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(43,957,534,369)	(11,450,249,820)
- Chi phí lãi vay	06		251,806,134,120	146,565,542,880
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>411,511,159,221</b>	<b>408,581,503,704</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(68,341,043,330)	(714,835,398,708)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(147,831,251,282)	(551,613,322,775)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(126,752,781,899)	789,151,704,614
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		20,086,710,143	20,976,273,194
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(249,709,709,173)	(134,322,592,796)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(26,710,464,724)	(43,467,914,508)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21	(4,524,400,648)	(4,525,873,089)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(192,271,781,692)</b>	<b>(230,055,620,364)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,110,298,575,195)	(84,043,835,773)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		25,809,731,977	21,405,592,788
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(193,757,695,459)	(200,771,243,743)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		88,872,624,983	199,093,804,323
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(163,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	V.2b	-	5,382,953,316
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41,662,815,242	10,799,555,916
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1,147,711,098,452)</b>	<b>(211,633,173,173)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.23a	496,522,060,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.20	7,508,903,195,071	6,219,370,444,725
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20	(6,597,858,161,927)	(5,729,602,234,057)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.20	(36,615,192,664)	(21,961,439,679)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.22	(20,287,730,993)	(78,871,947,353)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1,350,664,169,487</b>	<b>388,934,823,636</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>10,681,289,343</b>	<b>(52,753,969,901)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>173,879,995,491</b>	<b>227,057,158,023</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(644,745,980)	(423,192,631)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>183,916,538,854</b>	<b>173,879,995,491</b>

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nam

Kế toán trưởng



Trương Văn Tiến



Lê Vĩnh Sơn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gia dụng và công nghiệp như bồn chứa nước, chậu rửa,....;
- Cung ứng các sản phẩm năng lượng mới như năng lượng mặt trời, năng lượng gió;
- Khai thác, kinh doanh các dự án cung cấp nước sạch;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án bất động sản công nghiệp.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 19 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 5a. Thông tin về cấu trúc Tập đoàn

##### Cam kết góp vốn

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109318947 ngày 21 tháng 8 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Quản lý Vận Hành và Kinh doanh nước sạch Sơn Hà, trụ sở chính: lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm thành phố Hà Nội, vốn đầu tư cam kết là 10.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ, Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa thực hiện góp vốn theo cam kết.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

#### CÔNG TY CON TRỰC TIẾP

TÊN CÔNG TY	ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ CHÍNH	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH	TỶ LỆ VỐN GÓP THEO CAM KẾT	TỶ LỆ LỢI ÍCH	TỶ LỆ QUYẾT BIỂU QUYẾT
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Lô CN1, Cụm CN Từ Liêm, P. Minh Khai, Q. Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội	Sản xuất và gia công cơ khí các sản phẩm, đồ dùng bằng kim loại	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà	Lô CN1, Cụm CN Từ Liêm, P. Minh Khai, Q. Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội	Kinh doanh thương mại	51%	54,26%	54,26%
Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng Sơn Hà	Lô CN1, Cụm CN Từ Liêm, P. Minh Khai, Q. Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội	Sản xuất bình Thái Dương Năng	50,38%	50,38%	50,38%
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	Lô CN1, Cụm CN Từ Liêm, P. Minh Khai, Q. Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí tiêu dùng và công nghiệp	85%	93,3%	93,3%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	Lô CN1, Cụm CN Từ Liêm, P. Minh Khai, Q. Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%
Sonha Myanmar International Limited	No.33/B Damaryone Street, Ward No.15, Baukhtaw, Yankin Township, Yangon, Myanmar	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí tiêu dùng và công nghiệp	52,5%	52,5%	52,5%
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ	Khu phố Hòa Lân 1, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Sản xuất các sản phẩm thiết bị gia dụng	74,34%	74,34%	74,34%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Công nghiệp Trường Tuyển	Khu B, Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Sản xuất, dịch vụ	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Công nghệ Xử lý nước và Môi trường Sơn Hà	Lô CN1, Cụm CN Từ Liêm, P. Minh Khai, Q. Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội	Sản xuất nước thương mại	60%	60%	60%
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Sơn Hà FreeSolar	Lô CN1, Cụm CN Từ Liêm, P. Minh Khai, Q. Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội	Sản xuất điện	90%	90%	90%
Công ty TNHH MTV Logistic Sơn Hà	Lô CN1, Cụm CN Từ Liêm, P. Minh Khai, Q. Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội	Dịch vụ Logistic	100%	100%	100%
Công ty Cổ Phần Giải Pháp Công Nghệ nước và Môi trường Sơn Hà GM Việt Nam	Số 2 phố Thanh Lâm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước thương mại	51%	100%	100%





## CÔNG TY CON GIÁN TIẾP

TÊN CÔNG TY	ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ CHÍNH	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH	TỶ LỆ VỐN GÓP THEO CAM KẾT	TỶ LỆ LỢI ÍCH	TỶ LỆ QUYỀN BIỂU QUYẾT
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	Khu B Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Sản xuất các sản phẩm cơ khí tiêu dùng, kinh doanh các sản phẩm thiết bị nhà bếp	74,34%	74,34%	74,34%
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	Lô CN07, Khu CN, đô thị Thuận Thành II, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất các sản phẩm thiết bị gia dụng	74,34%	74,34%	74,34%
Công ty Cổ phần Thiết bị nhà bếp Sơn Hà	Lô CN08, Khu CN, đô thị Thuận Thành II, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất các sản phẩm thiết bị nhà bếp	74,34%	74,34%	74,34%
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung	Lô 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng gia dụng và công nghiệp	74,34%	70,62%	74,34%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Trường Thịnh	Lô CN1, Cụm CN Từ Liêm, P. Minh Khai, Q. Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	51%	37,91%	51%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Dịch vụ Quốc tế Thiên Sơn	Lô CN1, Cụm CN Từ Liêm, P. Minh Khai, Q. Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	51%	19,34%	51%

## 6. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

TÊN CÔNG TY	ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ CHÍNH	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH	TỶ LỆ VỐN GÓP THEO CAM KẾT	TỶ LỆ LỢI ÍCH	TỶ LỆ QUYỀN BIỂU QUYẾT
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	Số 14/10, Lê Đại Hành, P. Đông Kinh, TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Cung cấp, phân phối nước sạch	20,10%	20,10%	20,10%
Công ty Cổ phần Sơn Hà Hanseem Việt Nam	Lô CN1, Cụm CN Từ Liêm, P. Minh Khai, Q. Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội	Sản xuất, dịch vụ	30%	100%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Sơn Hà	Số 2 Thanh Lâm, P. Minh Khai, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam	Đầu tư, kinh doanh bất động sản	30%	33,71%	33,71%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Khu công nghiệp Sơn Hà Đồng Nai	Tầng 13 Tòa Capital Place 29 Liễu Giai, P. Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	30%	30%	30%
Công ty Cổ phần Vietnam Commodity Exchange	Tầng 13 Tòa Capital Place 29 Liễu Giai, P. Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội	Đại lý, môi giới, đấu giá	30%	40,58%	40,58%



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

### 8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có 2.075 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 2.118 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu).

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 5. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Tập đoàn so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **6. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản công nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí Showroom, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí thuê nhà, chi phí quảng cáo. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### **Chi phí Showroom**

Chi phí Showroom được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 5 năm.

#### **Chi phí sửa chữa tài sản**

Được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### **Chi phí quảng cáo, thuê nhà**

Chi phí quảng cáo, thuê nhà được phân bổ theo thời hạn quy định trên hợp đồng quảng cáo và hợp đồng thuê nhà.

### **9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	SỐ NĂM
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 25

### 10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	SỐ NĂM
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10

### 11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đến bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất.

#### **Chương trình phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 – 20 năm.

### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 13. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### 14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn chỉ bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm, được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành.

### 16. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hóa theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

### 17. Vốn chủ sở hữu

#### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

#### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

### 18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã và sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

#### Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

### 21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 22. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### 23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### 24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền mặt	22.433.358.545	11.660.015.200
Tiền gửi ngân hàng	130.225.075.115	144.059.350.566
Tiền đang chuyển	-	375.675.113
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	31.258.105.194	17.784.954.612
<b>Cộng</b>	<b>183.916.538.854</b>	<b>173.879.995.491</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

#### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>Ngắn hạn</b>	<b>279.371.670.172</b>	<b>202.949.655.953</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	279.371.670.172	202.949.655.953
<b>Dài hạn</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	3.000.000.000
Trái phiếu	6.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>289.371.670.172</b>	<b>208.949.655.953</b>

(\*) Trong đó, tiền gửi có kỳ hạn được dùng để cầm cố đảm bảo cho khoản vay các ngân hàng thương mại có số dư là 201.388.231.931 VNĐ



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 2b. Đầu tư vào công ty liên kết

	SỐ CUỐI NĂM			SỐ ĐẦU NĂM		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh ngay sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh ngay sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	12.259.031.850	663.373.086	12.922.404.936	12.259.031.850	940.395.974	12.791.119.316
Công ty Cổ phần Sơn Hà Hanseem Việt Nam	13.500.000.000	-	13.500.000.000	13.500.000.000	-	13.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Sơn Hà	45.000.000.000	58.744.042	45.058.744.042	45.000.000.000	55.896.151	45.027.789.903
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Khu công nghiệp Sơn Hà Đồng Nai	60.000.000.000	(2.303.988)	59.997.696.012	60.000.000.000	(1.367.245)	59.998.632.755
Công ty Cổ phần Vietnam Commodity Exchange	45.000.000.000	(72.895.708)	44.927.104.292	45.000.000.000	(2.735.137)	44.997.264.863
<b>Cộng</b>	<b>175.759.031.850</b>	<b>646.917.432</b>	<b>176.405.949.282</b>	<b>175.759.031.850</b>	<b>964.083.495</b>	<b>176.314.806.837</b>

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	SỐ ĐẦU NĂM	LÃI LỖ CÔNG TY LIÊN KẾT	CHI TRẢ CỔ TỨC	GIẢM DO CÔNG TY LIÊN KẾT TRÍCH LẬP QUỸ	SỐ CUỐI NĂM
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	12.791.119.316	1.719.935.104	(755.176.500)	(833.472.984)	(12.922.404.936)
Công ty Cổ phần Sơn Hà Hanseem Việt Nam	13.500.000.000	-	-	-	13.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển BĐS Sơn Hà	45.027.789.903	30.954.139	-	-	45.058.744.042
Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Sơn Hà Đồng Nai	59.998.632.755	(936.743)	-	-	59.997.696.012
Công ty Cổ phần Vietnam Commodity Exchange	44.997.264.863	(70.160.571)	-	-	44.927.104.292
<b>Cộng</b>	<b>176.314.806.837</b>	<b>1.679.791.929</b>	<b>(755.176.500)</b>	<b>(833.472.984)</b>	<b>176.405.949.282</b>

#### Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Công ty liên kết mới thành lập đang trong giai đoạn chuẩn bị công tác ban đầu để đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Các công ty khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

#### Giao dịch với các công ty liên kết

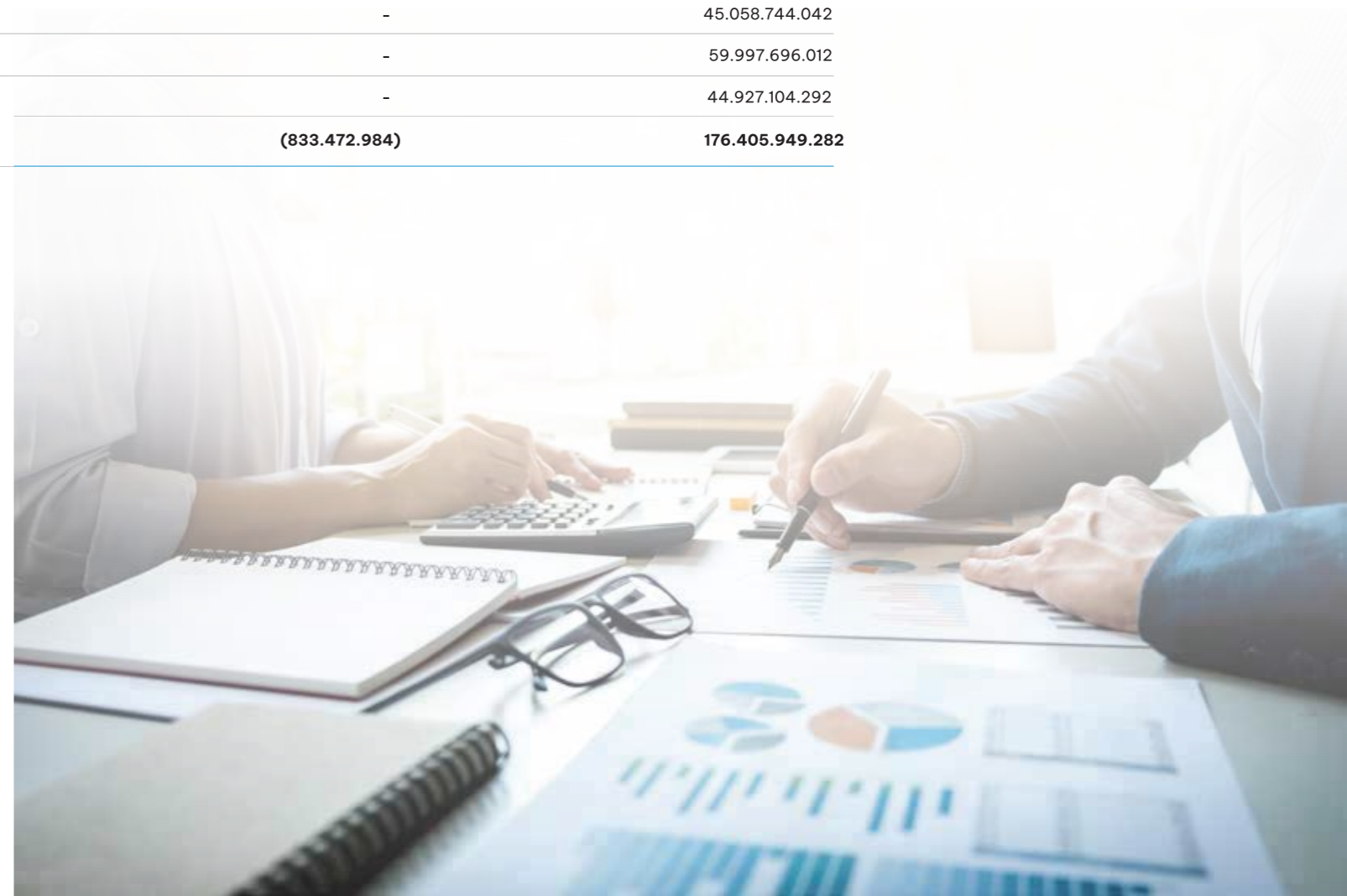
Trong năm, Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn, cụ thể:

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Nhận cổ tức từ Cấp thoát nước Lạng Sơn	755.176.500	674.624.340
Cung cấp dịch vụ cho Cấp thoát nước Lạng Sơn	1.376.288.030	1.039.363.636
<b>Công ty Cổ phần Sơn Hà Hanseem Việt Nam</b>		
Cung cấp dịch vụ cho Sơn Hà Hanseem	150.000.000	165.000.000

### 2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

#### Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	SỐ CUỐI NĂM		SỐ ĐẦU NĂM	
	GIÁ GỐC	DỰ PHÒNG	GIÁ GỐC	DỰ PHÒNG
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>34.115.778.616</b>	<b>(31.405.778.616)</b>	<b>34.115.778.616</b>	<b>(31.405.778.616)</b>
Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà(*)	31.405.778.616	(31.405.778.616)	31.405.778.616	(31.405.778.616)
Công ty Bất động sản Havico	2.710.000.000	-	2.710.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>34.115.778.616</b>	<b>(31.405.778.616)</b>	<b>34.115.778.616</b>	<b>(31.405.778.616)</b>

### Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>13.750.701.288</b>	<b>17.353.306.539</b>
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	9.597.076.711	14.697.053.750
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	2.653.130.804	1.143.300.000
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai	707.715.773	835.674.789
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Dịch vụ SAKURA	49.500.000	99.000.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất Đầu tư và Phát triển Hoàng Hà	99.000.000	99.000.000
Công ty Cổ phần Sơn Hà Hanssem Việt Nam	644.278.000	479.278.000
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>2.193.838.262.205</b>	<b>1.960.820.565.716</b>
Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Đại An	186.906.054.992	284.341.423.396
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Chấn Hưng	244.490.374.514	298.413.860.722
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xuyên Thái Bình Dương	146.934.276.619	202.872.506.066
Công ty TNHH Thương Mại và Đầu Tư Phát Triển Thiên Phú	166.098.424.944	181.206.932.861
Công ty TNHH Thương mại Inox Hà Đông	139.840.620.133	36.735.000.000
Các khách hàng khác	1.309.568.511.003	957.250.842.671
<b>Cộng</b>	<b>2.207.588.963.493</b>	<b>1.978.173.872.255</b>

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>Trả trước cho các nhà bán khác</b>	<b>809.451.099.577</b>	<b>464.313.380.881</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Phương Nam (*)	12.486.260.356	158.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Ngọc	370.580.000.000	50.000.000.000
<i>Trong đó: Tạm ứng dự án Tam Dương (*)</i>	<i>317.580.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
<i>Trả trước tiền hàng (**)</i>	<i>53.000.000.000</i>	-
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy Thăng Long (*)	20.005.600.000	-
Công ty Cổ phần Công Nghệ Xử Lý Nước Và Môi Trường ETM (*)	7.605.272.606	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Hoàng An (*)	46.800.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Inox Nhật Minh (**)	68.259.385.641	57.000.000.000
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Đức Phong (**)	49.600.000.000	1.614.049.661
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thiên Long (**)	72.200.000.000	65.825.278.338
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Inox Lê Gia (**)	47.800.000.000	68.353.890.644
Các nhà cung cấp khác	114.114.580.974	63.520.162.238
<b>Cộng</b>	<b>809.451.099.577</b>	<b>464.313.380.881</b>

(\*) Các khoản tạm ứng cho nhà cung cấp thực hiện Dự án Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tam Dương 1 - khu vực 2.

Khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Ngọc theo hợp đồng số 001/2022/HĐTCXD SHI ngày 06/01/2022 về việc cung cấp vật tư thiết bị và thi công xây dựng công trình hạ tầng công nghiệp thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tam Dương 1 - khu vực 2, giá trị hợp đồng 720 tỷ VNĐ. thời gian thực hiện 365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, nhận bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công.

Khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Hoàng An theo hợp đồng số 002/2022/HĐTCXD-SHI ngày 10/01/2022 về việc thiết kế, thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt hệ thống xử lý nước thải thuộc Dự án đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp Tam Dương 1 - khu vực 2, giá trị hợp đồng 108.8 tỷ VNĐ, thời gian thực hiện 365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, nhận bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công (trong 6 tháng kể từ khi ký hợp đồng Chủ đầu tư phải bàn giao mặt bằng).

Khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần phòng cháy chữa cháy Thăng Long theo hợp đồng số 001/2022/HĐTCXD-SHI-TFC ngày 28/12/2022 về việc thi công hệ thống Phòng cháy chữa cháy thuộc Dự án đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp Tam Dương 1 - khu vực 2, giá trị hợp đồng 77.5 tỷ VNĐ, thời gian thực hiện 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhận bàn giao hợp đồng đủ điều kiện thi công.

Khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Công nghệ Xử lý nước và Môi trường ETM theo hợp đồng số 001/2022/HĐTCXD-SHI-ETM ngày 28/12/2022 về việc thiết kế, thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt hệ thống nước sạch thuộc Dự án đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp Tam Dương 1 - khu vực 2, giá trị hợp đồng 25.3 tỷ VNĐ, thời gian thực hiện 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhận bàn giao hợp đồng đủ điều kiện thi công.

Hiện tại, các gói thầu đang chờ bàn giao mặt bằng để thực hiện thi công và các hạng mục công việc.

### 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là các khoản cho Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Phú Sĩ vay tín chấp theo các hợp đồng số 01/HĐCV/SHE-FJ/2020 với phụ lục gia hạn số 02/PLHĐCV/SHE-FJ/2022 và hợp đồng số 02/HĐCV/SHE-FJ/2021, với lãi suất từ 7%/năm đến 10%/năm. Gốc vay đáo hạn lần lượt vào các ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 04 tháng 5 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.

### 6. Phải thu khác

#### 6a. Phải thu ngắn hạn khác

	SỐ CUỐI NĂM		SỐ ĐẦU NĂM	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>74.585.128</b>	-	<b>57.055.044</b>	-
Công ty Cổ phần Sơn Hà Hanseem Việt Nam	50.459.000	-	50.459.000	-
Công ty Cổ phần Việt Nam Commodity Exchange	21.431.378	-	6.596.044	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Bất động sản Sơn Hà	2.694.750	-	-	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>268.177.854.705</b>	<b>(2.206.324.408)</b>	<b>97.047.130.864</b>	<b>(3.695.556.309)</b>
Đào Văn Nam - tạm ứng dự án	9.877.405.863	-	8.833.144.070	-
Phạm Xuân Vinh - Tạm ứng dự án	36.000.000.000	-	-	-
Hồ Văn Kiệt - Tạm ứng dự án	25.320.000.000	-	-	-
Lê Văn Tấn - Tạm ứng dự án	22.700.000.000	-	-	-
Trần Cửu Quốc - Tạm ứng mua vật tư	20.000.000.000	-	-	-
Lê Văn Thành	21.450.000.000	-	21.450.000.000	-
Tạm ứng	30.880.495.248	-	29.303.335.016	-
Ký cược, ký quỹ	14.247.847.200	-	16.228.731.990	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	87.702.106.394	(2.206.324.408)	21.231.919.788	(3.695.556.309)
<b>Cộng</b>	<b>97.109.185.908</b>	<b>(2.206.324.408)</b>	<b>126.495.163.442</b>	<b>(3.695.556.309)</b>

#### 6b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Thời gian quá hạn	SỐ CUỐI NĂM		Thời gian quá hạn	SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Kim loại Việt	trên 3 năm	3.540.903.520	(3.540.903.520)	trên 3 năm	3.540.903.520	(3.540.903.520)
Công ty TNHH Inox Hùng Anh	trên 3 năm	1.891.351.348	(1.891.351.348)	trên 3 năm	1.891.351.348	(1.891.351.348)
Các đối tượng khác		7.096.796.605	(6.819.940.997)		10.827.456.998	(6.380.061.772)
<b>Cộng</b>		<b>12.529.051.473</b>	<b>(12.252.195.865)</b>		<b>16.259.711.866</b>	<b>(11.812.316.640)</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	11.016.914.407	795.402.233	11.379.608.051
Trích lập dự phòng bổ sung	578.220.629	-	578.220.629
Hoàn nhập dự phòng	(138.341.404)	-	(135.341.404)
<b>Số cuối năm</b>	<b>11.016.914.407</b>	<b>795.402.233</b>	<b>12.252.195.865</b>

### 8. Hàng tồn kho

	SỐ CUỐI NĂM		SỐ ĐẦU NĂM	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	253.179.692.676	-	210.394.290.416	-
Nguyên liệu, vật liệu (*)	805.056.446.997	-	721.254.967.653	-
Công cụ, dụng cụ	19.436.170.826	-	10.625.967.653	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.580.435.797	-	11.857.256.247	-
Thành phẩm	268.070.789.539	-	299.143.585.096	-
Hàng hóa	366.489.535.145	62.088.267)	374.816.986.854	-
Hàng gửi bán	59.443.826	-	55.840.780	-
<b>Cộng</b>	<b>1.734.872.514.806</b>	<b>62.088.267)</b>	<b>1.628.148.408.354</b>	<b>-</b>

Một số hàng tồn kho giá trị tại 31/12/2022 là 1.139.348.878.657 VNĐ đã được dùng thế chấp để bảo đảm các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.

### 9. Chi phí trả trước

#### 9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Công cụ dụng cụ	2.271.067.700	1.318.442.237
Chi phí quảng cáo	1.654.872.668	1.879.400.745
Chi phí thuê nhà, thuê kho, xưởng	13.200.262.183	3.621.453.196
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.159.216.113	5.771.456.379
<b>Cộng</b>	<b>105.992.084.233</b>	<b>136.773.460.483</b>

#### 9b. Chi phí trả trước dài hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Công cụ dụng cụ	10.152.404.130	1.318.442.237
Chi phí thuê đất	47.245.444.204	48.974.350.736
Chi phí giải phóng, san lấp mặt bằng	3.702.382.250	5.666.176.064
Sửa chữa, cải tạo thiết bị, văn phòng	6.737.538.109	5.630.230.662
Chi phí quảng cáo	1.383.705.262	672.800.970
Showroom	27.684.077.827	47.273.588.552
Các chi phí trả trước dài hạn khác	9.086.532.451	16.896.206.320
<b>Cộng</b>	<b>105.992.084.233</b>	<b>136.773.460.483</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 10. Tài sản cố định hữu hình

	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC VÀ THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ, DỤNG CỤ QUẢN LÝ	CỘNG
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	441.838.649.311	577.221.122.442	166.528.059.732	17.714.601.753	1.203.302.433.238
Mua trong năm	1.777.677.301	7.733.228.654	4.441.931.577	874.453.067	14.827.290.599
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.436.654.919	91.545.933.976	-	-	92.982.588.895
Phân loại lại	-	-	(1.618.230.846)	1.618.230.846	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	11.726.249.099	3.477.924.728	-	15.204.173.827
Thanh lý, nhượng bán	(4.815.841.005)	(11.242.894.426)	(9.714.353.222)	-	(25.773.088.653)
Giảm khác	(1.108.714.149)	(1.102.513.068)	(104.995.000)	(100.958.749)	(2.417.180.966)
<b>Số cuối năm</b>	<b>439.128.426.377</b>	<b>675.881.126.677</b>	<b>163.010.336.969</b>	<b>20.106.326.917</b>	<b>1.298.126.216.940</b>
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	11.064.985.848	103.455.617.782	11.126.032.359	8.762.931.641	134.406.567.630
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	108.635.741.196	344.790.324.964	82.666.462.004	12.431.456.363	548.523.984.527
Khấu hao trong năm	18.202.194.486	37.891.831.951	13.868.244.833	1.993.495.962	71.955.767.232
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	3.322.617.680	2.354.111.666	-	5.676.729.346
Thanh lý, nhượng bán	(109.826.876)	(1.844.844.746)	(212.261.736)	-	(2.166.933.358)
Giảm khác	(635.199.025)	(397.033.080)	(65.978.310)	(53.918.610)	(1.152.129.025)
<b>Số cuối năm</b>	<b>126.092.909.781</b>	<b>383.762.896.769</b>	<b>98.610.578.457</b>	<b>14.371.033.715</b>	<b>622.837.418.722</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	333.202.908.115	232.430.797.478	83.861.597.728	5.283.145.390	654.778.448.711
<b>Số cuối năm</b>	<b>313.035.516.596</b>	<b>292.118.229.908</b>	<b>64.399.758.512</b>	<b>5.735.293.202</b>	<b>675.288.798.218</b>

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 329.109.099.337 VNĐ đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng thương mại (xem thuyết minh số V.19).

### 11. Tài sản cố định thuê tài chính

	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN	CỘNG
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	66.854.462.012	43.586.164.306	110.440.626.318
Mua trong năm	57.373.561.259	8.992.422.425	66.365.983.684
Mua lại tài sản thuê tài chính	(11.699.126.775)	(3.472.924.728)	(15.172.051.503)
<b>Số cuối năm</b>	<b>112.528.896.496</b>	<b>49.105.662.003</b>	<b>161.634.558.499</b>

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
---------------------------------------	---	---	---

MÁY MÓC THIẾT BỊ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN CỘNG

<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu kỳ	11.200.686.040	10.169.949.667	21.370.635.707
Khấu hao trong năm	11.096.893.582	5.647.632.726	16.744.526.308
Mua lại tài sản thuê tài chính	(3.322.617.680)	(2.354.111.666)	(5.676.729.346)
<b>Số cuối năm</b>	<b>93.553.934.554</b>	<b>13.463.470.727</b>	<b>32.438.432.669</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	55.653.775.972	33.416.214.639	89.069.990.611
<b>Số cuối năm</b>	<b>93.553.934.554</b>	<b>35.642.191.276</b>	<b>129.196.125.830</b>

Theo các hợp đồng thuê tài sản, Tập đoàn được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

### 12. Tài sản cố định vô hình

	BẢN QUYỀN BẰNG SÁNG CHẾ	CHƯƠNG TRÌNH PHẦN MỀM	CỘNG
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	19.094.043.597	8.617.448.339	27.711.491.936
Mua trong năm	-	355.245.000	355.245.000
Giảm khác	-	(24.244.300)	(24.244.300)
<b>Số cuối năm</b>	<b>19.094.043.597</b>	<b>8.948.449.039</b>	<b>28.042.492.636</b>
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	231.401.690	4.644.522.889	4.875.924.579
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	5.861.466.958	5.631.289.061	11.492.756.019
Khấu hao trong năm	539.242.944	582.598.563	1.121.841.507
Giảm khác	-	(9.867.984)	(9.867.984)
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.400.709.902</b>	<b>6.204.019.640</b>	<b>12.604.729.542</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	13.232.576.639	2.986.159.278	16.218.735.917
<b>Số cuối năm</b>	<b>12.693.333.695</b>	<b>2.744.429.399</b>	<b>15.437.763.094</b>

Trong đó:

Tạm thời không sử dụng

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 9.221.100.056 VNĐ đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng thương mại (xem thuyết minh số V.19).

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	SỐ ĐẦU NĂM	CHI PHÍ PHÁT SINH TRONG NĂM	KẾT CHUYỂN TĂNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	KẾT CHUYỂN GIẢM KHÁC	PHÂN LOẠI LẠI CHI PHÍ	SỐ CUỐI NĂM
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>7.497.043.401</b>	<b>22.260.840.618</b>	<b>(14.827.290.599)</b>	-	<b>(7.441.920.000)</b>	<b>7.488.673.420</b>
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>151.3623324.485</b>	<b>570.658.942.926</b>	<b>(93.190.413.895)</b>	<b>(29.071.265.349)</b>	<b>7.441.920.000</b>	<b>607.201.508.167</b>
Dự án Bắc Cỗ Nhuế - Chèm <sup>(i)</sup>	4.750.000.000	-	-	-	-	4.750.000.000
Dự án nước Hà Đông <sup>(ii)</sup>	5.814.418.459	141.932.494	-	-	-	5.956.350.953
Dự án 3 xã Bình Minh, Thanh Cao, Thanh Mai <sup>(iii)</sup>	84.143.164.147	6.859.373.509	(84.917.136.898)	(4.288.410.625)	-	11.796.990.153
Dự án KCN Tam Dương <sup>(iv)</sup>	28.266.443.965	182.000.964.533	-	(23.931.897.262)	-	186.335.511.236
Dự án Nhà máy Bàu Bàng	-	343.934.849.894	-	-	-	343.934.847.894
Dự án làm sạch nước (khu thiết ụng Đông Anh)	6.195.022.852	725.409.954	-	-	7.441.920.000	14.362.352.806
Dự án khác	22.193.275.062	36.996.414.542	(18.273.277.017)	(850.957.462)	-	40.065.455.125
<b>Cộng</b>	<b>158.859.367.886</b>	<b>592.919.783.544</b>	<b>(108.017.704.494)</b>	<b>158.859.367.886</b>	-	<b>614.690.181.587</b>

- (i) Dự án tại lô đất D2 - CT1, Khu vực Bắc Cỗ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm đã quá hạn để làm các thủ tục đầu tư và được UBND Thành phố Hà Nội chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội làm thủ tục hủy bỏ kết quả đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Cho đến thời điểm hiện tại chưa có văn bản chính thức của các Sở ban ngành về việc xử lý số tiền Công ty đã nộp vào Ngân sách nhà nước.
- (ii) Dự án đầu tư và xây dựng lắp đặt trạm xử lý nước sạch Hà Đông được Ủy ban Nhân dân TP.Hà Nội chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định 5760/QĐ - UBND ngày 17/10/2016 và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 3757/QĐ - UBND ngày 25/07/2018 với liên doanh hai nhà thầu là Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông và Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) số 91/2017/HĐHTKD-NHĐ-SONHA ngày 30/5/2017. Giai đoạn 1 đã được kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành trong năm 2020, giai đoạn 2 đã được kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành trong năm 2021, giai đoạn 3 đang thực hiện thủ tục kiểm toán xây dựng cơ bản
- (iii) Dự án Xây dựng mạng lưới cấp nước sạch liên xã Bình Minh, Thanh Cao, Thanh Mai, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 709/QĐ - UBND ngày 11/02/2019 với liên doanh 2 nhà thầu Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông và Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà. GĐ 1 đã được kiểm toán kết toán hoàn thành trong quý 1/2022, GĐ 2 dự án đang tiếp tục hoàn thành công tác đấu nối đường ống dẫn nước đến từng hộ dân
- (iv) Dự án Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tam Dương I- khu vực 2, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 336/QĐ-TTg ngày 10/3/2021. Hiện tại dự án đang tiếp tục được triển khai thực hiện với tiến độ thực hiện dự án không quá 36 tháng kể từ ngày được Nhà nước bàn giao đất. Dự án Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tam Dương I - khu vực 2, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định 336/QĐ-TTg ngày 10/3/2021. Dự án được Ban Quản lý các khu công nghiệp Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3163852766 ngày 01 tháng 6 năm 2021. Hiện tại dự án đang tiếp tục được triển khai thực hiện với tiến độ thực hiện dự án không quá 36 tháng kể từ ngày được Nhà nước bàn giao đất.
- (v) Dự án Nhà máy Bàu Bàng tại Ấp Suối Tre, Xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương để đầu tư mở rộng thêm nhà máy mới để sản xuất các sản phẩm thương hiệu Toàn Mỹ và một phần diện tích Nhà máy sẽ cho Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam (SSP) thuê để sản xuất ống inox bán cho thị trường Miền Nam và xuất khẩu.

### 14. Lợi thế thương mại

Là khoản lợi thế thương mại khi ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ. Chi tiết như sau:

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Số đầu năm	3.986.918.763	4.700.035.003
Số phân bổ trong năm	(713.116.240)	(713.116.240)
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.273.802.523</b>	<b>3.986.918.763</b>

### 15. Phải trả người bán ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>68.322.488.180</b>	<b>90.032.072.929</b>
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	2.283.675.897	2.712.402.125
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai	30.573.439	30.573.439
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Phương Nam	66.008.238.844	87.289.097.365
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>457.019.368.078</b>	<b>564.702.945.262</b>
Công ty TNHH POSCO VST	82.781.861.222	96.934.903.178
FS-Enssential International Co., Limited	56.828.328.498	
Hanwa Co., Ltd., Tokyo	-	103.508.769.777
Các nhà cung cấp khác	317.409.178.358	364.735.018.191
<b>Cộng</b>	<b>525.341.856.258</b>	<b>654.735.018.191</b>

Tập đoàn không có khoản nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

### 16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Công ty Cổ phần Công nghệ Điện tử và Viễn thông Việt Nam <sup>(*)</sup>	-	545.632.845.696
Các nhà phân phối, đại lý	280.270.532.132	-
Các khách hàng khác	59.205.684.370	49.189.295.255
<b>Cộng</b>	<b>339.476.216.502</b>	<b>594.822.140.951</b>

Là các khoản nhà phân phối, đại lý đặt cọc giữ giá nhập hàng cho giai đoạn 04 tháng đầu năm 2023.

### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

#### Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 8-10%.

#### Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh và Công ty Cổ phần Thiết bị Nhà bếp Sơn Hà được miễn thuế trong 02 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3770038731 ngày 14 tháng 10 năm 2016 do Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An cấp, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm (đến hết năm 2019) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo (đến hết năm 2028) do thực hiện Dự án Đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Các công ty khác trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

### Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo Thông báo của Cục thuế Thành phố Hà Nội:

Đối với diện tích 8.792,7 m<sup>2</sup> đất tại lô CN1 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội với đơn giá 12.599VND/m<sup>2</sup>. Trong năm. Theo thông báo số 6834/TB-CCT-TBTK, Tập đoàn được chuyển tiền thuê đất nộp thừa năm 2021 là 30.511.549 VND vào tiền thuê đất phải nộp năm 2022.

Đối với diện tích 44.800 m<sup>2</sup> tại cụm công nghiệp thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội với đơn giá 45.020 VND/m<sup>2</sup>.

### Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

### Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

	SỐ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM		HOÀN THUẾ NHẬP KHẨU	SỐ CUỐI NĂM	
	PHẢI NỘP	PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ THỰC NỘP		PHẢI NỘP	PHẢI THU
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.788.935.135	40.039.268	36.620.462.844	(30.561.609.872)	-	17.558.183.107	28.513.331
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	34.874.279	108.190.368	10.173.180.878	(310.099.864.789)	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	796.517.166	4.441.352.424	(4.714.433.381)	791.134.984	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	144.635.472	48.058.110	4.246.133.687	(2.606.848.318)	-	6.485.128	42.032.989
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.649.671.237	1.198.853.450	35.133.205.176	(26.710.464.724)	-	25.890.945.521	748.784.682
Thuế thu nhập cá nhân	1.683.900.186	161.144.681	8.407.398.898	(8.453.429.020)	-	1.363.504.891	97.348.258
Thuế tài nguyên	209.086.199	-	2.532.399.635	(2.821.220.400)	-	15.000	79.749.566
Tiền thuê đất	-	635.520.348	2.127.670.031	(1.492.089.683)	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	203.454.243	(203.454.243)	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.950.761	-	291.205.042	(148.372.621)	-	136.681.972	-
<b>Cộng</b>	<b>32.515.853.269</b>	<b>2.988.383.391</b>	<b>404.176.462.858</b>	<b>(387.811.787.051)</b>	<b>791.134.984</b>	<b>44.955.815.619</b>	<b>996.428.826</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Chi phí lãi vay phải trả	17.877.255.215	15.780.830.268
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	6.588.213.085	8.522.452.477
<b>Cộng</b>	<b>24.465.468.300</b>	<b>24.303.282.745</b>

### 19. Phải trả khác

#### 19a. Phải trả ngắn hạn khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>344.955.200</b>
Ông Lê Vĩnh Sơn	-	344.955.200
<b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>	<b>725.067.870.051</b>	<b>398.517.599.039</b>
Kinh phí công đoàn	1.746.300.952	2.532.237.036
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23.883.501.934	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Chấn Hưng - Hợp tác kinh doanh	27.771.049.689	-
Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Đại An - Hợp tác kinh doanh	29.844.393.206	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Xuyên Thái Bình Dương - Hợp tác KD	27.747.590.855	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Phát Triển Thiên Phú - Hợp tác KD	29.257.015.411	-
Công ty TNHH Thương mại Inox Hà Đông - Hợp tác kinh doanh	27.657.521.800	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội - LC Upas <sup>(*)</sup>	156.504.868.109	94.629.698.821
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân - LC Upas	141.837.798.224	155.452.185.294
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức - LC Upas <sup>(*)</sup> <sup>(*)</sup>	90.186.438.057	24.431.708.672
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An - LC Upas <sup>(*)</sup>	-	21.993.263.460
Ngân Hàng TMCP Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh - LC Upas <sup>(*)</sup>	49.505.772.390	13.314.329.283
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình - LC Upas <sup>(*)</sup>	-	21.158.645.707
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - LC Upas <sup>(*)</sup>	40.678.045.668	7.195.876.634
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An- LC Upas <sup>(*)</sup>	28.480.076.814	26.812.224.944
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - chi nhánh Đông Đô	12.380.887.832	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác <sup>(*)</sup>	39.586.609.110	30.997.429.188
<b>Cộng</b>	<b>725.067.870.051</b>	<b>398.862.554.239</b>

<sup>(\*)</sup> Là khoản ngân hàng ứng trước tiền thanh toán cho nhà cung cấp theo các Hợp đồng phát hành thư tín dụng L/C Upas.

#### 19b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

### 20. Vay và nợ thuê tài chính

#### 20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>3.014.876.474.425</b>	<b>2.1.178.375.423.633</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân <sup>(i)</sup>	952.481.080.323	854.287.235.992
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức <sup>(ii)</sup>	676.175.085.376	563.888.342.395
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	44.600.170.112	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương <sup>(iii)</sup>	79.133.944.385	99.895.665.918
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(iv)</sup>	6.478.381.415	49.047.236.897
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An <sup>(v)</sup>	67.231.030.946	30.266.579.788
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An <sup>(vi)</sup>	490.209.004.729	136.401.123.488
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh <sup>(vii)</sup>	23.082.454.745	27.882.154.296
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long <sup>(viii)</sup>	165.601.365.111	108.848.708.781
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hồ Gươm <sup>(ix)</sup>	6.737.800.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Tây Hà Nội <sup>(x)</sup>	25.143.317.641	31.070.699.239
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Thành Đô <sup>(xi)</sup>	39.936.016.847	29.331.179.578
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(xii)</sup>	47.626.956.374	45.512.879.224
Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Hà Nội <sup>(xiii)</sup>	132.610.242.791	-
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam <sup>(xiv)</sup>	55.166.728.726	76.472.266.356
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô <sup>(xv)</sup>	-	55.570.444.374
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Hội sở chính <sup>(xvii)</sup>	23.185.910.919	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Kinh Đô <sup>(xvi)</sup>	142.945.807.952	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch <sup>(xix)</sup>	36.531.176.033	69.900.907.307
<b>Vay ngắn hạn các cá nhân</b>	<b>2.505.000.000</b>	<b>3.205.000.000</b>
<b>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)</b>	<b>12.997.883.852</b>	<b>86.967.304.482</b>
<b>Vay Quỹ đầu tư phát triển đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)</b>	<b>680.000.000</b>	<b>480.000.000</b>
<b>Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)</b>	<b>28.420.460.085</b>	<b>24.071.537.083</b>
<b>Cộng</b>	<b>3.059.479.818.362</b>	<b>2.293.099.265.198</b>

#### (i) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân

Khoản vay của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022/147831/HĐTD ngày 07/10/2022 với tổng hạn mức tín dụng 720.000.000.000 VND mục đích để tài trợ vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất trong năm từ 6.2% - 8.8%/năm, điều chỉnh theo thông báo của bên cho vay, tài sản đảm bảo là các khoản cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký quỹ được giao kết trước ngày hợp đồng vay.

Khoản vay của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2022/7989546/HĐTD ngày 31/05/2022, hạn mức tín dụng 435.000.000.000 VND, với lãi suất khoản vay bằng NVĐ là 5,8 - 7,8%/năm và lãi suất khoản vay bằng ngoại tệ là 3.3 - 4.65%/năm. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay được bảo đảm là nguyên vật liệu, bán thành phẩm đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.

Khoản vay tín chấp của Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/7696459/HĐTD ngày 17 tháng 10 năm 2022 với hạn mức 80.000.000.000 VND, mục đích để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Thời hạn cấp hạn mức không quá ngày 30/06/2023. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2022/7696459/HĐBĐ ngày 14.04.2022 giữa Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Khoản vay Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà, theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4916331/HĐTD ngày 15 tháng 10 năm 2021 với giới hạn cấp tín dụng tối đa 50 tỉ VND, mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi số 540/2021/HĐTG.TX ngày 08 tháng 10 năm 2021 giá trị 1.500.000.000 VND.

### (ii) **Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoài Đức**

Khoản vay của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/147831/HĐTD ngày 05/10/2022 với tổng hạn mức tín dụng 480.000.000.000 VND mục đích để tài trợ vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất trong năm từ 6.7% – 8.8%/năm, điều chỉnh theo thông báo của bên cho vay, tài sản đảm bảo là các khoản cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký quỹ được giao kết trước ngày hợp đồng vay.

Khoản vay của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/7989546/HĐTD ngày 27/5/2022 với lãi suất cho vay bằng VND là 5,8 – 7,3%/năm và lãi suất cho vay bằng ngoại tệ là 3,3 – 4,65%/năm. Tổng hạn mức 190.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo chung bằng tài sản là nguyên vật liệu, bán thành phẩm đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân.

Khoản vay của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4916331/HĐTD ngày 15 tháng 10 năm 2021 với giới hạn cấp tín dụng tối đa 50 tỉ VND, mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi số 540/2021/HĐTGTX ngày 08 tháng 10 năm 2021 giá trị 1.500.000.000 VND.

### (iii) **Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương**

Khoản vay của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 220051/HM/NHNTHD ngày 19 tháng 08 năm 2022 với hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND, mục đích tài trợ tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay căn cứ theo từng lần vay, thời hạn của hợp đồng vay 12 tháng, thời hạn của từng khoản vay tối đa là 6 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

### (iv) **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương**

Khoản vay của Công ty Cổ phần Tổng công ty Toàn Mỹ với hạn mức tín dụng là 60 tỷ VND để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng và không quá ngày 10/10/2023.

### (v) **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An**

Khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Tổng công ty Toàn Mỹ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-động sản xuất kinh doanh với lãi suất trong năm tính lãi đầu tiên là 6,3%/năm, lãi suất cho vay HĐCVHM/NHCT440-TM1 ngày 25/10/2022 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động trong hạn cho các kỳ tiếp theo được xác định bằng lãi suất cơ sở (+) biên độ 3,5%/năm. Hạn mức cho vay không quá 40.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức là 01 năm, thời hạn cho từng khoản nợ trên giấy nhận nợ I Set the Tracking for selected characters thế chấp bằng hệ thống điện năng lượng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty.

Khoản vay của Công ty TNHH Một thành viên Toàn mỹ Miền Trung theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT440-TOANMY ngày 29/06/2022 với hạn mức tín dụng 25.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ngày 29/06/2022 đến hết ngày 29/06/2023, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các Tài sản cố định là phương tiện vận tải của công ty.

Khoản vay của Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hà Nghệ An theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022-HĐCVHM/NHCT440-SONHANGHEAN ngày 25 tháng 10 năm 2022 với hạn mức 40.000.000.000 VND mục đích để bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 08 tháng 10 năm 2022. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2022/HĐBĐ/NHCT440-SONHA ngày 31/03/2022 và 02/2022/HĐBĐ/NHCT440-SONHA ngày 20/05/2022 giữa Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An.

### (vi) **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An**

Khoản vay của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT320-SONHA ngày 23/11/2020 với tổng hạn mức 150.000.000.000 VND, mục đích để bổ sung vốn lưu động, lãi suất 6,7% - 7,0%/năm được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng, thời hạn duy trì hạn mức từ 23/11/2020 đến hết ngày 16/11/2021, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất và bất động sản.

### (vii) **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh**

Khoản vay của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam theo Hợp đồng số 21.62.0022/2022-HĐCVHM/NHCT264-SONHASSP ngày 13/09/2022 với tổng hạn mức 32.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm thép không gỉ. Lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng bằng Văn bản cam kết của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà vô điều kiện, không hủy ngang toàn bộ nghĩa vụ trả nợ đầy đủ và đúng hạn cho bên vay tại bên cho vay và toàn bộ trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh.

### (viii) **Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long**

Khoản vay của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP theo hợp đồng cấp tín dụng số 90285.058.247543.TD ngày 24/10/2022, với lãi suất khoản vay bằng VND là 8,5%-9,5%/năm và lãi suất khoản vay ngoại tệ là 6,0% – 6,2%/năm, hạn mức bao gồm: Hạn mức tín dụng 1 là 140.000.000.000 VND và hạn mức tín dụng 2 là 140.000.000.000 VND. Các hạn mức trên đã bao gồm hạn mức cho vay, hạn mức mở LC, hạn mức thấu chi. Sử dụng hết hạn mức 1 mới được dùng hạn mức 2 (khi được phía Ngân hàng đồng ý), mục đích bổ sung vốn lưu động, mở LC phục vụ lĩnh vực sản xuất kinh doanh ống thép Inox. Lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng giấy tờ có giá là 1.120.000 Cổ phiếu SHI của Ông Lê Vĩnh Sơn – Chủ tịch Công ty, Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán căn nhà tại địa chỉ số 56, lô đất số Q-M5 tại KĐT Nam Thăng Long thuộc quyền sở hữu của Ông Lê Vĩnh Sơn và bà Trần Kim Dung, hàng tồn kho luân chuyển thành phẩm ống thép tại kho Nhà máy Phùng và các khoản phải thu, hàng hóa phát sinh từ các hợp đồng mua bán khác.

### (ix) **Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hồ Gươm**

Khoản vay của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 24703/21MB/HĐTD ngày 15/11/2021, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND, lãi suất cho vay bằng ngoại tệ là 4%/năm. Thời hạn sử dụng hạn mức 36 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh LC phục vụ sản xuất và kinh doanh ống thép không gỉ.

### (x) **Ngân hàng TMCP Tiên Phong – chi nhánh Tây Hà Nội**

Khoản vay của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 108/2021/HĐTD/TTKD KMA/01 ngày 20 tháng 12 năm 2021 và văn bản sửa đổi nội dung hợp đồng ngày 12/09/2022, hạn mức cho vay 250 tỷ, thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 6 tháng. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty. Lãi suất được ghi nhận theo từng Giấy nhận nợ.

Khoản vay của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 111/2021/HĐTD/TTKD KMA/01 ngày 22/12/2021 với lãi suất cho vay bằng VND là 7,2%/năm và lãi suất cho vay bằng ngoại tệ là 4,85 – 5,2%/năm. Tổng hạn mức 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ sản xuất và kinh doanh các sản phẩm như ống thép Inox,...

### (xi) **Ngân hàng TMCP Tiên Phong – chi nhánh Thành Đô**

Khoản vay của Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 513/2022/HĐTD ngày 27/12/2022 với hạn mức cho vay tối đa là 50.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, phát hành LC Upas X phục vụ hoạt động sản xuất gia dụng từ Plastic, kim loại như bồn chứa nước, bình nước nóng của khách hàng, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng cụ thể, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo là các tài sản được luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh từ tài sản được hình thành tại thời điểm hiện tại, tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành, được luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi sản xuất kinh doanh của Công ty được đặt tại kho có địa chỉ Lô CN07.2-CN08, KCN đô thị Thuận Thành II, xã Mão Điền, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

### (xii) **Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun – Chi nhánh Đồng Nai**

Khoản vay của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà theo Thỏa thuận tín dụng số 10000693LD001202257 ngày 10 tháng 10 năm 2022 với hạn mức tín dụng 2.000.000 USD với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ các hoạt động sản xuất của Công ty, thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 1 năm kể từ ngày 09/09/2021, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 180 ngày từ ngày giải ngân, tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại chính Ngân hàng này, số dư tiền gửi có kỳ hạn tại 31/12/2022 là 14.197.609.360 VND.

### (xiii) **Ngân hàng First Commercial Bank – Chi nhánh Hà Nội**

Khoản vay của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà theo Thỏa thuận tín dụng số 10000693LD001202257 ngày 10 tháng 10 năm 2022 với hạn mức tín dụng 2.000.000 USD với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ các hoạt động sản xuất của Công ty, thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 1 năm kể từ ngày 09/09/2021, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 180 ngày từ ngày giải ngân, tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại chính Ngân hàng này, số dư tiền gửi có kỳ hạn tại 31/12/2022 là 14.197.609.360 VND.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(xiv) **Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Sở giao dịch**

Khoản vay của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0107/2022/HDTD ngày 01/07/2022 với lãi suất cho vay bằng VND là 6,5 - 6,8%/năm và lãi suất cho vay bằng ngoại tệ là 3,9 - 4%/năm. Tổng hạn mức 120.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, mục đích tài trợ nhập khẩu, tiền điện và tiền lương nhận công, tiền thuế nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Inox của Khách hàng. Lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân theo từng kế ước nhận nợ, thời hạn kế ước không quá 6 tháng. Khoản vay được đảm bảo chung bằng tài sản là tiền gửi ngân hàng.

(xv) **Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Sở Giao Dịch**

Khoản vay của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0107/2022/HDTD ngày 01/07/2022 với lãi suất cho vay bằng VND là 6,5 - 6,8%/năm và lãi suất cho vay bằng ngoại tệ là 3,9 - 4%/năm. Tổng hạn mức 120.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, mục đích tài trợ nhập khẩu, tiền điện và tiền lương nhận công, tiền thuế nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Inox của Khách hàng. Lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân theo từng kế ước nhận nợ, thời hạn kế ước không quá 6 tháng. Khoản vay được đảm bảo chung bằng tài sản là tiền gửi ngân hàng.

(xvi) **Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô**

Khoản vay của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 260322-2698342-01SME ngày 14/04/2022 với lãi suất cho vay bằng VND là 7,3%/năm và lãi suất cho vay bằng ngoại tệ là 3-3,8%/năm. Tổng hạn mức 40.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, đồ dùng bằng thép không gỉ(Inox).

(xvii) **Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch**

Khoản vay của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP theo hợp đồng cấp tín dụng số KH2-220073/HDCV.SONHASSP ngày 08/04/2022, hạn mức tín dụng là 55.000.000.000 VND, lãi suất 5,5%/năm. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng, mục đích bổ sung tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản vay của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà theo hợp đồng tín dụng hạn mức số KH2-220079/HĐCTD.SONHADRE ngày 18 tháng 5 năm 2022 với giới hạn cấp tín dụng tối đa 50 tỉ VND, mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tài sản đảm bảo bao gồm: Khoản tiền gửi có kì hạn giá trị 3.000.000.000 VND số 01/2022/SHE-VCBSGD ngày 27 tháng 4 năm 2022 kì hạn 12 tháng. Các máy móc thiết bị chi tiết theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số KH2-220108/HĐTC.SONHADRE ngày 13 tháng 5 năm 2022. Hàng tồn kho luân chuyển từ hoạt động sản xuất kinh doanh chi tiết theo hợp đồng thế chấp số 01/24034179/HĐTCHH/SHE-VCB/2022 ngày 13 tháng 5 năm 2022. Khoản phải thu luân chuyển từ hoạt động sản xuất kinh doanh chi tiết theo hợp đồng thế chấp số 01/24034179/HĐTCKPT/SHE-VCB/2022 ngày 13 tháng 5 năm 2022

(xviii) **Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch**

Khoản vay của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.HĐTD.SHI.2022 ngày 26/12/2022 với số dư hạn mức tín dụng 100.000.000.000 VND, mục đích để tài trợ vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 12 tháng, lãi suất 6,1% - 6,5%/năm, được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng, tài sản đảm bảo là giấy tờ có giá tại ngân hàng, quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán/ Hợp đồng thuê tài sản/ Hợp đồng cung cấp hàng hóa/dịch vụ và các hợp đồng kinh tế khác giữa Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà và Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Chấn Hưng.

Khoản vay của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP theo hợp đồng cấp tín dụng số SSP.HĐTD.2022\_01 ngày 05/09/2022, hạn mức bao gồm: Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND, lãi suất cho vay là 11,5%/năm. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh LC phục vụ sản xuất.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn các cá nhân	Vay ngắn hạn các ngân hàng	Vay dài hạn ngân hàng đến trả hạn	Vay Quỹ dài hạn đến trả hạn	Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	Cộng
<b>Số đầu năm</b>	3.205.000.000	2.178.375.423.633	86.967.304.482	480.000.000	24.071.537.083	2.293.099.265.198
<b>Số tiền vay phát sinh</b>	-	7.352.925.700.924	-	-	-	7.352.570.744.312
<b>Số kết chuyển</b>	-	-	13.049.430.432	680.000.000	34.048.665.329	47.778.095.761
<b>Chênh lệch tỷ giá</b>	-	(6.765.339.267)	-	-	-	(6.765.339.267)
<b>Điều chỉnh do Sáp</b>	-	7.697.990.779	(7.697.990.779)	-	-	-
<b>Nhập doanh nghiệp</b>	-	7.697.990.779	(7.697.990.779)	-	-	-
<b>Số tiền trả trong năm</b>	(700.000.000)	(6.517.357.301.644)	(79.320.860.283)	(480.000.000)	(29.699.742.327)	(6.627.202.947.642)
<b>Cộng</b>	<b>2.505.000.000</b>	<b>3.014.876.474.425</b>	<b>12.997.883.852</b>	<b>680.000.000</b>	<b>28.420.460.085</b>	<b>3.059.479.818.362</b>

**20b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>213.618.958.452</b>	<b>79.390.894.737</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Nghệ An <sup>(i)</sup>	6.029.750.000	7.864.500.000
Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây <sup>(ii)</sup>	36.920.953.879	42.620.953.879
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bình Dương <sup>(iii)</sup>	-	623.750.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung <sup>(iv)</sup>	18.910.367.778	21.976.895.778
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An <sup>(v)</sup>	146.040.376.212	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân <sup>(vi)</sup>	4.387.000.000	5.735.500.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam <sup>(vii)</sup> - Chi nhánh Lê Thái Tổ <sup>(viii)</sup>	402.672.128	569.295.080
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	927.838.455	-
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>50.393.834.555</b>	<b>69.178.205.613</b>
Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	272.500.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - CN Hà Nội	19.531.251.800	24.131.389.165
Công ty TNHH cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	30.204.477.016	39.885.525.473
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	658.105.739	4.888.790.975
<b>Trái phiếu thường dài hạn <sup>(vii)</sup></b>	<b>279.086.500.000</b>	<b>278.477.500.000</b>
Quỹ Đầu tư Phát triển Hà Nội <sup>(viii)</sup>	<b>59.247.497.062</b>	<b>51.227.497.062</b>
<b>Cộng</b>	<b>602.346.790.069</b>	<b>478.274.097.412</b>

(i) **Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Nghệ An**

Khoản vay của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/HĐCVDADT/NHCT440 - TOANMY ngày 31/01/2018 để phục vụ thanh toán các chi phí cho dự án Cải tạo và xây dựng xưởng sản xuất, nhà ăn, mua máy móc thiết bị của nhà máy Toàn Mỹ, thời gian vay 60 tháng, tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành tài sản trong tương lai của Nhà máy.

Khoản vay của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/HĐCVDADT/NHCCT440-TOANMY ngày 29/04/2020 để phục vụ thanh toán các chi phí cho dự án đầu tư hệ thống Pin năng lượng mặt trời công suất 310kWp, thời gian vay 36 tháng. Tài sản đảm bảo được quy định theo hợp đồng thế chấp động sản số 01/2020/HĐBĐ/NHCT440-TOANMY ngày 28 tháng 4 năm 2020 bao gồm hệ thống điện năng lượng mặt trời công suất 310Kwp; các quyền, lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với các tài sản nêu trên, bao gồm quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường v à tất cả các quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác để trao đổi, thay đổi, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến bất kỳ tài sản nào được đề cập trên.

Khoản vay của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2020-HĐCVDĐT/NHCT440-NLSONHA ngày 12 tháng 10 năm 2020, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư hệ thống pin năng lượng mặt trời công suất 998 kWp, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh một tháng một lần, tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền thu hồi công nợ bán điện tử hệ thống điện mặt trời mái nhà theo Hợp đồng mua bán điện số 66 ngày 11 tháng 12 năm 2020 ký với Tổng công ty Điện lực miền trung và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư hệ thống năng lượng mặt trời Chu Lai.

(ii) **Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây**

Khoản vay của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Tây theo hợp đồng tín dụng số 85/17/KHDN/TDN/VCBHT-SH ngày 29 tháng 8 năm 2017 mục đích thực hiện dự án Xây dựng trạm xử lý nước Dương Nội, quận Hà Đông, công suất 30.000 m/ngđ, dư nợ vay tối đa là 100.000.000.000 VND, thời hạn vay: 15 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai từ dự án Xây dựng Trạm xử lý nước Dương Nội, Hà Đông có công suất 30.000 m/ngày và các hạng mục có liên quan.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### (iii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương

Khoản vay của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ theo hợp đồng tín dụng số 01/034K20 ngày 15/07/2020 mục đích tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý liên quan đến việc đầu tư 5 xe ô tô tải có mui trọng tải 1,5 tấn hiệu Veam theo hợp đồng mua bán số xe ô tô 863/2020/HĐKT-TM-PĐL ngày 26/11/2020 giữa khách hàng và công ty TNHH Phát Đại Lâm, thời hạn vay 36 tháng với lãi suất 8,4%/năm, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 214TC17 ngày 11/10/2017, tiền gửi của khách hàng số 138TC19 ngày 04/10/20219 và 174TC19 ngày 19/11/2019 cùng các phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp 002TC21 kí ngày 15/01/2021.

### (iv) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung

Khoản vay của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà theo hợp đồng số 62/2017 ngày 29/12/2017 mục đích thanh toán các chi phí để thực hiện hợp tác kinh doanh dự án "Xây dựng mạng lưới cấp nước liên xã Vân Côn - An Thượng", dư nợ vay tối đa 57.513.000.000 VND và không vượt quá 62,5% tổng mức đầu tư của dự án, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày giải ngân tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản phát sinh từ dự án hợp tác đầu tư.

### (v) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An

Khoản vay của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà theo Hợp đồng Cho vay Dự án Đầu tư số 01/2021/HĐCVDADT/NHCT320-SONHA ngày 30/12/2021 mục đích dùng để thanh toán chi phí đầu tư của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Tam Dương I- khu vực 2, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc", thời hạn cho vay 72 tháng, thời hạn ân hạn 24 tháng, lãi suất tối thiểu 7,2%/năm trong 12 tháng đầu tiên, tài sản đảm bảo bao gồm: Toàn bộ quyền phát sinh từ chi phí đền bù, bồi thường GPMB; chi phí san nền, chi phí khác đã thanh toán liên quan đến việc thanh toán cho Dự án; Toàn bộ các quyền, và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh, các tài sản là động sản, quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng cho thuê đất của Dự án.

### (vi) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân

Khoản vay của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà theo Hợp đồng tín dụng số 02/2020/4916331/HĐTD ngày 03 tháng 11 năm 2020, mục đích vay đầu tư xây dựng hệ thống điện mặt trời áp mái 758,56 kWp tại Cảng Cá Tam Quang, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần, tài sản đảm bảo là toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị tại dự án Điện mặt trời Cảng Cá.

### (vii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Lê Thái Tổ

Khoản vay của Công ty Cổ phần Điện mặt trời Sơn Hà Free Solar theo Hợp đồng tín dụng để thanh toán chi phí mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất 7,5%/năm. Tài sản đảm bảo là xe ô tô tải pick-up cabin kép biển số 29H-498.39 và 29H-497.78 quy định theo hợp đồng thế chấp/cầm cố có liên quan số HDTC/LTT/CRL/12052021-281705936/01 và HDTC/LTT/CRL/12052021-281705936/02.

### (viii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội

Khoản vay của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP theo Khế ước số 48/2022/GNN/TTKD KMA/01 ngày 04/11/2022 với lãi suất cho vay bằng VNĐ là 7,2%/năm. Số tiền vay 1.237.117.935.000 VND, thời hạn vay 48 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ sản xuất và kinh doanh các sản phẩm như ống thép Inox, hộp thép Inox,...

### (x) Trái phiếu thường dài hạn tại Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà

Trái phiếu thường và có đảm bảo được phát hành cho Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI với thời hạn 3 năm, mệnh giá 280.000.000.000 VND. Lãi suất cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm, cho các năm tính lãi tiếp theo bằng Tổng lãi suất tham chiếu (+) biên độ 4,5%/năm, trong trường hợp lãi suất tham chiếu nhỏ hơn 6,5%/năm thì lãi suất trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi đó là 11%/năm. Tiền lãi sẽ được tính trên số ngày thực tế trên cơ sở một năm có 365 ngày.

### (xi) Quỹ Đầu tư phát triển Thành Phố Hà Nội

Khoản vay của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà theo hợp đồng tín dụng số 06/2019/HĐTD-SHI ngày 30 tháng 09 năm 2019 với mục đích thanh toán chi phí thực hiện các gói thầu số 01, 02, 03, 11 của dự án "Lắp đặt tuyến ống truyền dẫn, trạm tăng áp và tuyến ống phân phối, dịch vụ xã Bình Minh, xã Thanh Mai, xã Thanh Cao", thời hạn cho vay 11 năm 6 tháng, thời hạn ân hạn 09 tháng, lãi suất 6,95%/năm, bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Quân Đới - Chi nhánh Ba Đình.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	TỔNG NỢ	TỪ 1 NĂM TRỞ XUỐNG	TRÊN 1 NĂM ĐẾN 5 NĂM	TRÊN 5 NĂM
<b>Số cuối năm</b>				
Vay dài hạn ngân hàng	260.907.975.827	22.894.750.832	215.962.015.338	22.051.209.657
Vay dài hạn các tổ chức khác	59.927.497.062	680.000.000	20.130.000.000	39.117.497.062
Nợ thuê tài chính	44.523.161.117	18.523.593.105	25.999.568.012	-
Trái phiếu thường	279.086.500.000	-	279.086.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>644.445.134.006</b>	<b>42.098.343.937</b>	<b>541.178.083.350</b>	<b>61.168.706.719</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay dài hạn ngân hàng	166.358.199.219	86.967.304.482	76.814.894.737	2.576.000.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	51.707.497.062	480.000.000	51.227.497.062	-
Nợ thuê tài chính	93.249.742.696	24.071.537.083	69.178.205.613	-
Trái phiếu thường	278.477.500.000	-	278.477.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>589.792.938.977</b>	<b>111.518.841.565</b>	<b>475.698.097.412</b>	<b>2.576.000.000</b>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	VAY DÀI HẠN NGÂN HÀNG	NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	TRÁI PHIẾU THƯỜNG	VAY DÀI HẠN CÁC TỔ CHỨC KHÁC	CỘNG
Số đầu năm	79.390.894.737	69.178.205.613	278.477.500.000	51.227.497.062	478.274.097.412
Số tiền vay phát sinh trong năm	147.277.494.147	22.179.744.608	-	8.700.000.000	178.157.238.755
Số tiền vay đã trả trong năm	-	(6.915.450.337)	-	-	(6.915.450.337)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(13.049.430.432)	(34.048.665.329)	-	(680.000.000)	(47.778.095.761)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	-	609.000.000	-	609.000.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>213.618.958.452</b>	<b>50.393.834.555</b>	<b>279.086.500.000</b>	<b>59.247.497.062</b>	<b>602.346.790.069</b>

### 20c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

### 21. Dự phòng phải trả

Là các khoản dự phòng chi phí bảo hành cho các sản phẩm đã bán còn trong thời hạn bảo hành.

### 22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>Số đầu năm</b>		
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	308.123.560	2.971.305.244
Chi quỹ	(4.524.400.648)	(4.525.873.089)
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.139.432.711</b>	<b>12.355.709.799</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 23. Vốn chủ sở hữu

#### 23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU	THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN	VỐN KHÁC CỦA CHỦ SỞ HỮU	CỔ PHIẾU QUỸ	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	QUỸ KHÁC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	CỘNG
Số dư đầu năm trước	914.259.270.000	(47.906.902.648)	42.897.500.000	(4.186.101.295)	(491.101.295)	37.260.540.686	209.828.408	138.955.284.782	241.731.734.854	1.322.729.831.815
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	89.385.473.068	47.296.826.513	136.682.299.581
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	1.135.763.111	-	(3.543.458.878)	(563.609.477)	(2.971.305.244)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(669.683.733)	(125.228.596)	(794.912.329)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi báo cáo	-	-	-	-	(3.081.237.637)	-	-	-	-	(3.081.237.637)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	91.097.800.000	-	6.706.700.000	-	-	-	-	(97.804.500.000)	-	-
Góp vốn bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	2.480.000.000	2.480.000.000
Trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(90.646.618.912)	(90.646.618.912)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.005.357.070.000</b>	<b>(47.906.902.648)</b>	<b>49.604.200.000</b>	<b>(4.186.322.972)</b>	<b>(3.572.338.932)</b>	<b>38.396.303.797</b>	<b>209.828.408</b>	<b>126.323.115.239</b>	<b>200.173.104.382</b>	<b>1.364.398.057.274</b>
Số dư đầu năm nay	1.005.357.070.000	47.906.902.648	49.604.200.000	(4.186.322.972)	(3.572.338.932)	38.396.303.797	209.828.408	126.323.115.239	200.173.104.382	1.364.398.057.274
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền <sup>(1)</sup>	496.522.060.000	-	-	-	-	-	-	-	-	496.522.060.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	58.118.858.146	29.137.635.206	87.256.493.352
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	271.736.136	58.604.548	(524.810.685)	(113.653.559)	(308.123.560)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(548.613.539)	(86.582.202)	(635.195.741)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi báo cáo	-	-	-	-	(2.328.190.408)	-	-	-	-	(2.328.190.408)
Chi thưởng nhân viên	-	-	-	-	-	-	-	(3.200.700.000)	-	(3.200.700.000)
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	34.057.853.270	34.057.853.270
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	119.885.360.000	-	8.047.866.000	-	-	-	-	(127.933.226.000)	-	-
Trả thể Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	553.497.781	4.413.320.328	4.966.818.109
Trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(20.287.730.328)	(20.287.730.993)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.621.764.490.000</b>	<b>(47.906.902.648)</b>	<b>57.652.066.000</b>	<b>(4.186.322.972)</b>	<b>(5.900.529.340)</b>	<b>38.668.039.933</b>	<b>268.432.956</b>	<b>52.788.120.942</b>	<b>247.293.946.432</b>	<b>1.960.441.341.303</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Ông Lê Vĩnh Sơn	173.541.750.000	160.686.810.000
Các cổ đông khác	1.448.222.740.000	844.670.260.000
<b>Cộng</b>	<b>1.621.764.490.000</b>	<b>1.005.357.070.000</b>

### 23c. Cổ phiếu

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	162.176.449	100.535.707
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	162.176.449	100.535.707
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	318.860	318.860
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	161.857.589	100.216.847

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 23d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ

-ĐHĐCĐ/SH ngày 15 tháng 4 năm 2022 như sau:

	VND
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	419.195.741
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	119.885.360.000

### 24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

NGOẠI TỆ CÁC LOẠI	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Dollar Mỹ (USD)	635.907.76	599.091.24
Euro (EUR)	126.91	137.47

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng hóa	4.200.583.128.185	4.147.464.025.908
Doanh thu bán thành phẩm	3.907.277.695.662	3.023.697.861.58
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.401.044.850	60.262.358.274
Doanh thu cung cấp nước sạch	50.029.480.953	28.755.777.550
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	7.957.145.654	623.782.437
<b>Cộng</b>	<b>7.260.803.805.751</b>	<b>7.260.803.805.751</b>

### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>Bán hàng hóa, nguyên vật liệu</b>		
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai	1.029.168.705	2.609.788.102
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	281.622.736.670	285.799.918.645
<b>Cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Dịch vụ Sakura	135.000.000	180.000.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất Đầu tư và Phát triển Hoàng Hà	180.000.000	180.000.000
<b>Giảm trừ doanh thu</b>		
Công ty cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	5.810.055.904	-
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>NĂM NAY</b>	<b>NĂM TRƯỚC</b>
Chiết khấu thương mại	216.999.442.493	182.006.650.419
Giảm giá hàng bán	19.653.806.617	4.118.385.543
Hàng bán bị trả lại	116.360.351	66.073.652
<b>Cộng</b>	<b>236.769.609.461</b>	<b>186.191.109.614</b>

### 3. Giá vốn hàng bán

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.568.912.134.352	3.735.080.857.235
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.412.361.482.228	2.388.323.540.964
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.497.727.643	45.326.770.173
Giá vốn nước thành phẩm	74.716.657.157	31.781.417.340
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	62.088.267	-
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	7.142.914.846	542.588.119
<b>Cộng</b>	<b>7.075.693.004.493</b>	<b>6.201.055.173.831</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.907.638.742	10.124.931.576
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	49.985.071.520	15.287.977.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	9.399.378.401	375.939.161
Cổ tức được chia	755.176.500	674.624.340
<b>Cộng</b>	<b>101.047.265.163</b>	<b>26.463.472.077</b>

### 5. Chi phí tài chính

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí lãi vay	251.806.134.120	146.565.542.880
Chiết khấu thanh toán	30.801.365.264	29.587.580.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	63.611.062.855	9.228.380.146
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	665.162.567	4.940.867.928
Chi phí tài chính khác	5.110.186.557	113.632.807
<b>Cộng</b>	<b>351.993.911.363</b>	<b>190.436.003.814</b>

### 6. Chi phí bán hàng

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí cho nhân viên	108.055.211.182	109.254.476.774
Chi phí vật liệu, bao bì	7.654.292.154	3.924.569.414
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.147.474.520	6.746.179.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.473.975.690	5.905.903.037
Chi phí bảo hành	10.641.461.247	11.262.249.911
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	2.771.971.447	1.425.767.308
Chi phí vận chuyển, chi phí xuất khẩu	79.996.140.250	109.865.016.834
Chi phí thuê showroom	19.589.510.724	19.589.510.724
Chi phí thuê kho	18.983.562.881	17.457.274.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.039.238.648	39.105.280.269
Các chi phí khác	45.316.985.831	40.189.933.270
<b>Cộng</b>	<b>351.669.824.574</b>	<b>364.726.161.774</b>

### 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí cho nhân viên	84.313.937.265	82.217.031.731
Chi phí vật liệu quản lý	662.016.847	1.642.235.835
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.518.909.348	2.872.218.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.671.549.218	10.717.877.202
Thuế, phí và lệ phí	357.963.321	674.438.933
Dự phòng phải thu khó đòi	439.879.225	432.708.589
Lợi thế thương mại	713.116.240	713.116.240
Chi phí thanh toán, mở L/C	22.972.407.351	22.714.744.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.042.950.296	31.142.263.261
Các chi phí khác	11.259.744.631	10.221.445.029
<b>Cộng</b>	<b>176.952.473.742</b>	<b>163.348.079.606</b>

### 8. Thu nhập khác

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	390.584.283	320.528.598
Thanh lý tài sản	3.433.921.423	313.528.591
Phạt vi phạm hợp đồng	-	30.815.319
Thu nhập khác	1.703.302.682	3.087.616.515
<b>Cộng</b>	<b>5.527.808.388</b>	<b>3.752.350.023</b>

### 9. Chi phí khác

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lỗ thanh lý tài sản cố định	1.230.344.741	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	316.766.128	391.852.411
Chi phí khác	3.899.078.270	1.338.516.322
<b>Cộng</b>	<b>5.446.189.139</b>	<b>1.730.368.733</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 10. Lãi trên cổ phiếu

#### 10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	58.118.858.146	89.385.473.068
Thù lao hội đồng quản trị, Ban kiểm soát <sup>(*)</sup>	-	(419.195.741)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	58.118.858.146	88.966.277.327
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	152.173.436	100.216.847
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>382</b>	<b>888</b>

#### 10b. Thông tin khác

<sup>(\*)</sup> Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa ước tính lợi nhuận có thể dùng để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho Đại hội đồng cổ đông chưa quy định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2022.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và số lượng cổ phiếu bình quân thay đổi do tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận năm trước chưa phân phối. Các điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 892 VND xuống còn 888 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.430.399.812.061	4.118.734.810.823
Chi phí nhân công	294.675.002.141	311.868.393.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89.822.135.047	83.664.557.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	370.535.259.815	409.162.884.273
Chi phí khác	165.321.375.440	178.923.982.487
<b>Cộng</b>	<b>5.350.753.584.504</b>	<b>5.102.354.629.120</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

#### Cam kết bảo lãnh

Ông Lê Vĩnh Sơn – Chủ tịch Công ty dùng 1.120.000 cổ phiếu SHI thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đồng Đa theo hợp đồng cấp tín dụng số 50678.20.058.2475643.TD ngày 06/10/2020 (xem thuyết minh số V.19a).

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.5 và V.18.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

(DTV: 1.000.000 VND)

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Tiền lương và phụ cấp	14.317,4	11.596,3
Thù lao	401,70	459,0
<b>Cộng</b>	<b>14.719,10</b>	<b>12.055,3</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

BÊN LIÊN QUAN KHÁC	MỐI QUAN HỆ
Công ty TNHH MTV Sản xuất Đầu tư và Phát triển Hoàng Hà	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sơn Hà Hanseem Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Sơn Hà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Sơn Hà Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vietnam Commodity Exchange	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (Sơn Hà Sài Gòn)	Công ty liên quan của thành viên chủ chốt
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai	Công ty con của Sơn Hà Sài Gòn
Công ty Cổ Phần Thương mại Đầu tư Phương Nam	Công ty liên quan của thành viên chủ chốt
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Dịch vụ Sakura	Công ty liên quan của thành viên chủ chốt
Công ty TNHH MTV Đầu tư Tổng hợp Lệ Gia	Công ty liên quan của thành viên chủ chốt

#### Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn phát sinh giao dịch với bên liên quan khác là mua lại khoản đầu tư vào Công ty TNHH Công nghệ Ánh Dương Việt Nam của Cổ đông lớn bà Nguyễn Thương Huyền, số tiền 25.643.520.000 VND.

#### Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5 và V.14.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

### 2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh hàng gia dụng.
- Lĩnh vực kinh doanh hàng công nghiệp.
- Lĩnh vực kinh doanh khác



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	HÀNG CÔNG NGHIỆP	HÀNG GIA DỤNG	LĨNH VỰC KHÁC	CỘNG
<b>Năm nay</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.480.564.983	819.675.129.703	19.421.363.192	901.785.881.350
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	(528.622.298.316)
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>3.480.564.983</b>	<b>4.337.308.225.302</b>	<b>19.421.363.192</b>	<b>7.977.478.885.843</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	-	-	-	901.785.881.350
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	(528.622.298.316)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	373.163.583.034
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	101.047.265.163
Chi phí tài chính	-	-	-	(351.993.911.363)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	91.142.445
Thu nhập khác	-	-	-	5.527.808.388
Chi phí khác	-	-	-	(5.446.189.139)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	(35.133.205.176)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>87.256.493.352</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>845.877.120</b>	<b>1.100.656.821.616</b>	<b>8.795.876.459</b>	<b>1.110.298.575.195</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>5.815.105.696</b>	<b>83.058.781.455</b>	<b>944.247.896</b>	<b>89.822.135.047</b>
<b>Năm trước</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.912.733.065.553	4.085.967.847.964	75.911.782.620	7.074.612.696.137
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.912.733.065.553</b>	<b>4.085.967.847.964</b>	<b>75.911.782.620</b>	<b>7.074.612.696.137</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	287.031.889.960	607.503.787.718	(20.978.155.3752)	873.557.522.306
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	(528.074.241.390)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	345.483.280.926
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	26.463.472.077
Chi phí tài chính	-	-	-	(109.436.003.814)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	964.083.495
Thu nhập khác	-	-	-	3.752.350.023
Chi phí khác	-	-	-	(1.730.368.733)

	HÀNG CÔNG NGHIỆP	HÀNG GIA DỤNG	LĨNH VỰC KHÁC	CỘNG
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	(47.814.514.393)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>136.682.299.581</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>16.545.513.075</b>	<b>84.702.192.942</b>	<b>-</b>	<b>101.156.706.017</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>9.716.808.353</b>	<b>73.947.749.340</b>	<b>-</b>	<b>83.664.557.693</b>

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	HÀNG CÔNG NGHIỆP	HÀNG GIA DỤNG	LĨNH VỰC KHÁC	CỘNG
<b>Số cuối năm</b>				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.766.202.922.724	5.297.005.117.681	86.655.433.698	7.149.863.474.103
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	180.932.958.173
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.330.796.432.276</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.322.097.371.521	3.990.261.795.883	57.995.923.569	5.370.355.090.973
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.370.355.090.973</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.427.320.579.489	4.186.528.960.372	115.560.821.953	5.729.410.361.814
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	178.553.298.063
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.907.405.173.007</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.041.340.873.277	3.416.616.939.510	85.049.302.946	4.543.007.115.733
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.543.007.115.733</b>

**2b. Thông tin về khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Do vậy Tập đoàn không lập báo cáo bộ theo khu vực địa lý.

**3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Vũ Thanh Nam

Kế toán trưởng



Trương Văn Tiến

Chủ tịch HĐQT



Lê Vinh Sơn



# XE ĐIỆN XANH

## Cho Mọi Nhà



HỢP TÁC CÔNG NGHỆ







## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

**Trụ sở chính:** Số 2, Phố Thanh Lâm - Phường Minh Khai, Q. Bắc Từ Liêm,

**Hội sở:** Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai - P. Ngọc Khánh, Q. Ba Đình,

Điện thoại: 1800 6566

Email: [support@sonha.com.vn](mailto:support@sonha.com.vn)

Website: [www.sonha.com.vn](http://www.sonha.com.vn)